

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Tên viết tắt: LAWACO

Địa chỉ trụ sở chính: 250 Hùng Vương, P4, TPTA, Long An

Điện thoại: 072.3825.114

Fax: 072.3826.040

Website: www.lawaco.com.vn

Người được ủy quyền CBTT: Võ Minh Thái

Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/7/2019 tại Website: <http://lawaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Long An, ngày 23 tháng 7 năm 2019
Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Võ Minh Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Tháng 7 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Võ Trung Cang	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Trung Cang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



PHẠM QUỐC THẮNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Long An, ngày 20 tháng 7 năm 2019

254
CH
ẢNH P
C
CH N
KIẾ
V
4 NH

Số: 108 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/7/2019, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 20/7/2019

Văn phòng Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.610.774.890	45.963.587.074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.337.386.325	14.457.945.166
1. Tiền	111		7.337.386.325	10.999.448.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.458.496.693
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.998.773.759	4.007.904.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.692.717.752	1.940.609.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.463.534.102	988.905.146
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.842.521.905	1.078.390.520
III. Hàng tồn kho	140	8	23.171.243.682	23.227.767.736
1. Hàng tồn kho	141		23.171.243.682	23.227.767.736
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.103.371.124	4.269.969.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.336.144.807	2.672.289.614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		767.226.317	1.597.679.705
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.830.704.457	242.896.815.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		211.500.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	211.500.000	-
II. Tài sản cố định	220		222.918.669.459	231.422.797.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	221.205.556.717	229.837.638.483
- Nguyên giá	222		441.943.866.060	437.410.322.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.738.309.343)	(207.572.684.219)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.713.112.742	1.585.159.413
- Nguyên giá	228		2.041.741.000	1.891.741.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(328.628.258)	(306.581.587)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.891.752.095	2.139.163.796
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	8.891.752.095	2.139.163.796
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	695.189.650
1. Đầu tư vào công-ty liên doanh, liên kết	252		-	695.189.650
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.808.782.903	8.639.664.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.808.782.903	8.639.664.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		282.441.479.347	288.860.402.916

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		107.721.281.950	130.721.057.767
I. Nợ ngắn hạn	310		34.377.920.112	51.937.695.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.106.151.180	18.398.269.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.036.415.915	483.056.348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	744.024.443	662.446.772
4. Phải trả người lao động	314		1.405.821.727	5.318.363.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.642.312.674	813.035.416
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.604.306.677	10.977.208.082
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	17	10.880.000.000	10.880.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(41.112.504)	4.405.317.083
II. Nợ dài hạn	330		73.343.361.838	78.783.361.838
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.349.285.000	2.349.285.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	17	70.994.076.838	76.434.076.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.720.197.397	158.139.345.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	174.720.197.397	158.139.345.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.000.000.000	122.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.139.345.149	36.139.345.149
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.580.852.248	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.580.852.248	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		282.441.479.347	288.860.402.916



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	80.653.456.909	72.426.936.868
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80.653.456.909	72.426.936.868
3. Giá vốn hàng bán	11	21	47.812.463.049	41.145.154.318
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.840.993.860	31.281.782.550
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	30.487.882	240.656.530
6. Chi phí tài chính	22	24	2.323.148.096	2.619.729.756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.323.148.096	2.619.729.756
7. Chi phí bán hàng	25	25	3.723.794.518	2.770.716.306
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.665.442.494	6.544.530.310
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.159.096.634	19.587.462.708
10. Thu nhập khác	31		399.291.597	261.688.582
11. Chi phí khác	32		115.219.067	177.052.296
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		284.072.530	84.636.286
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.443.169.164	19.672.098.994
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.844.316.916	2.004.040.376
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		16.598.852.248	17.668.058.618
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.361	1.448



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	18.443.169.164	19.672.098.994
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	13.240.540.781	12.308.465.823
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	39.790.420	(240.656.530)
- Chi phí lãi vay	6	2.323.148.096	2.619.729.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	34.046.648.461	34.359.638.043
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(2.371.915.518)	(2.585.730.177)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.478.831.536)	(5.852.815.833)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.099.223.240)	1.422.526.138
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(832.973.596)	(396.310.835)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.364.183.512)	(2.670.191.295)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.914.296.170)	(860.312.414)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.464.429.587)	(4.003.376.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.520.795.302	19.413.427.627
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.095.973.355)	(3.065.432.728)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	695.189.650	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.487.882	240.656.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.370.295.823)	(2.824.776.198)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.440.000.000)	(5.190.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.831.058.320)	(7.424.015.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.271.058.320)	(12.614.015.160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(7.120.558.841)	3.974.636.269
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.457.945.166	21.104.617.370
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	7.337.386.325	25.079.253.639



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05 ngày 30/6/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2019 là 138 người (tại ngày 01/01/2019 là 147 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống thoát nước;
- Thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Dịch vụ khoan giếng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

56-C
HÀNH
HỒ C
IG T
M H
TOÁ
ACC
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, phân bổ theo năm, phân bổ lần đầu tiên kể từ năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	253.983.378	551.644.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.083.402.947	10.447.804.455
Các khoản tương đương tiền	-	3.458.496.693
Cộng	<u>7.337.386.325</u>	<u>14.457.945.166</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Khách hàng cung cấp nước	2.809.036.485	1.128.072.590
Khách hàng khác	883.681.267	812.536.597
Cộng	<u>3.692.717.752</u>	<u>1.940.609.187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tư vấn lập đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu vực Hồ Bảo Định	175.000.000	150.000.000
Công ty TNHH MTV VH&DL Hòa Xuân	550.000.000	-
Công trình: hệ thống máy ép bùn - XNCN Bình Ảnh - Gò Đen	-	563.640.000
Viện Nước và Công nghệ Môi trường	348.040.000	-
Người bán khác	390.494.102	275.265.146
Cộng	<u>1.463.534.102</u>	<u>988.905.146</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>1.842.521.905</u>	-	<u>1.078.390.520</u>	-
Tạm ứng	1.010.020.000	-	605.020.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động;	196.186.114	-	152.275.787	-
Phải thu ngắn hạn khác	636.315.791	-	321.094.733	-
b) Dài hạn	<u>211.500.000</u>	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	211.500.000	-	-	-
Cộng	<u>1.842.521.905</u>	-	<u>1.078.390.520</u>	-

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.261.532.231	-	23.227.767.736	-
Chi phí sản xuất kính doanh dở dang	909.711.451	-	-	-
Cộng	<u>23.171.243.682</u>	-	<u>23.227.767.736</u>	-

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	276.696.170	1.844.316.916	1.914.296.170	206.716.916
Thuế thu nhập cá nhân	11.970.069	1.083.376.507	980.707.849	114.638.727
Thuế tài nguyên	373.780.533	2.455.689.866	2.406.801.599	422.668.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	65.796.515	65.796.515	-
Cộng	<u>662.446.772</u>	<u>5.449.179.804</u>	<u>5.367.602.133</u>	<u>744.024.443</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	211.020.038.039	32.086.048.482	192.945.712.880	1.358.523.301	437.410.322.702
- Đầu tư XDCB hoàn thành	246.879.909	141.134.991	3.454.227.751	814.447.995	4.656.690.646
- Giảm do hư hỏng	-	(123.147.288)	-	-	(123.147.288)
Số cuối kỳ	211.266.917.948	32.104.036.185	196.399.940.631	2.172.971.296	441.943.866.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	115.466.225.803	19.710.446.576	71.586.604.223	809.407.617	207.572.684.219
- Khấu hao trong kỳ	5.760.040.070	1.753.431.843	5.605.584.498	99.437.699	13.218.494.110
- Giảm do hư hỏng	-	(52.868.986)	-	-	(52.868.986)
Số cuối kỳ	121.226.265.873	21.411.009.433	77.192.188.721	908.845.316	220.738.309.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	95.553.812.236	12.375.601.906	121.359.108.657	549.115.684	229.837.638.483
Số cuối kỳ	90.040.652.075	10.693.026.752	119.207.751.910	1.264.125.980	221.205.556.717

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 23.808.957.233 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 34.941.207.770 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 17) với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 58.482.452.207 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 58.482.452.207 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	1.477.835.000	307.297.760	106.608.240	1.891.741.000
Mua trong kỳ	-	150.000.000	-	150.000.000
Số cuối kỳ	1.477.835.000	457.297.760	106.608.240	2.041.741.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	-	267.291.571	39.290.016	306.581.587
Khấu hao trong kỳ	-	18.166.669	3.880.002	22.046.671
Số cuối kỳ	-	285.458.240	43.170.018	328.628.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	1.477.835.000	40.006.189	67.318.224	1.585.159.413
Số cuối kỳ	1.477.835.000	171.839.520	63.438.222	1.713.112.742

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất cho các khu đất tại: 292m² đất thuộc thửa 907 thuộc phường Tân Khánh – Tân An – Long An; 239m² đất thuộc thửa 306 thuộc phường 4 – Tân An – Long An và 152m² đất thuộc một phần thửa 410, 411 thuộc phường 4 – Tân An – Long An đều là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình Tuyến ống cấp nước truyền tải D315 từ Nhà máy nước Bình Ảnh đến cầu Ván	1.359.601.202	1.341.071.330
Công trình Hệ thống Máy ép bùn - XNCN Bình Ảnh - Gò Đen	1.799.363.637	-
Công trình TL 833B	2.339.065.997	-
Công trình khác	3.393.721.259	798.092.466
Cộng	<u>8.891.752.095</u>	<u>2.139.163.796</u>

Tình hình biến động tài sản dở dang dài hạn trong kỳ:

Số đầu kỳ	2.139.163.796
Tăng trong kỳ	11.409.278.945
Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	(4.656.690.646)
Số cuối kỳ	<u>8.891.752.095</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	(i)	-	695.189.650	(i)	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>695.189.650</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 35/NQCN-HĐQT ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc Công ty không tiếp tục thực hiện đầu tư góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An, trong tháng 3/2019, Công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền đã góp ban đầu.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	<u>trả nợ</u>	VND	<u>trả nợ</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại NTP	-	-	5.646.036.000	5.646.036.000
Công ty TNHH Ha Đạt	1.300.332.000	1.300.332.000	1.029.201.800	1.029.201.800
Công ty CP Tập đoàn Đức Tường	6.665.553.420	6.665.553.420	1.476.007.978	1.476.007.978
Phải trả người bán khác	3.140.265.760	3.140.265.760	10.247.023.342	10.247.023.342
Cộng	<u>11.106.151.180</u>	<u>11.106.151.180</u>	<u>18.398.269.120</u>	<u>18.398.269.120</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	772.000.000	813.035.416
Các khoản trích trước khác	1.870.312.674	-
Cộng	<u>2.642.312.674</u>	<u>813.035.416</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.604.306.677	10.977.208.082
Phải trả cổ tức cho bên liên quan	5.768.363.776	9.599.422.096
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	350.000.000	350.000.000
Phí bảo vệ môi trường	483.156.101	1.027.785.986
Phải trả ngắn hạn khác	2.786.800	-
b) Dài hạn	2.349.285.000	2.349.285.000
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan	2.349.285.000	2.349.285.000
Cộng	<u>8.953.591.677</u>	<u>13.326.493.082</u>

17. VAY VÀ NỢ

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả	10.880.000.000	10.880.000.000	5.440.000.000	5.440.000.000	10.880.000.000	10.880.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	6.430.000.000	6.430.000.000	3.215.000.000	3.215.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An	4.450.000.000	4.450.000.000	2.225.000.000	2.225.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000
b) Vay dài hạn	70.994.076.838	70.994.076.838	5.440.000.000	-	76.434.076.838	76.434.076.838
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	54.683.076.838	54.683.076.838	3.215.000.000	-	57.898.076.838	57.898.076.838
Quỹ Đầu tư và Phát triển Long An (ii)	16.311.000.000	16.311.000.000	2.225.000.000	-	18.536.000.000	18.536.000.000

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22/3/2004, phụ lục số 01PL/TDNN.2006 ngày 31/3/2006, phụ lục số 02PL/TDNN.2007 ngày 12/7/2007 và phụ lục số 03/2010/HĐODA-NHPTVN năm 2010, hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 5 số 10/2016/HĐODASĐBS-NHPT ngày 16/02/2016, mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch. Tại ngày 30/6/2019 giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 61.113.076.838 VND.

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển theo:

- Phụ lục hợp đồng vay số 03/PL.HĐTD.2015 ngày 03/4/2015 cho Hợp đồng vay số 16/2014.HĐTD ngày 08/10/2014 với số tiền vay hạn mức là 4.328.000.000 đồng, với mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HDTCTS-QDTPT ngày 08/10/2014. Tại ngày 30/6/2019, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 1.609.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- Hợp đồng vay số 14/2015.HĐTD ngày 26/6/2015 với số tiền vay hạn mức là 21.000.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng giảm thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 30/6/2019, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 13.500.000.000 VND.
- Hợp đồng vay số 05/2017.HĐTD ngày 10/03/2017 với số tiền vay hạn mức là 8.000.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị giai đoạn 1 của dự án Tuyến ống cấp nước đường tỉnh 832, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (đoạn từ ngã 3 cầu Nhum, xã An Nhựt Tân đến xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An). Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 30/6/2019, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 5.652.000.000 VND.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả trong một năm	10.880.000.000	10.880.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	41.379.000.000	43.529.000.000
Sau năm năm	29.615.076.838	38.345.076.838
Cộng	81.874.076.838	92.754.076.838
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.880.000.000	10.880.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	70.994.076.838	81.874.076.838

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.000.000.000	26.790.218.300	-	148.790.218.300
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	26.788.205.431	26.788.205.431
Giảm trong năm	-	(244.000.000)	(2.742.388.308)	(2.986.388.308)
Trích quỹ trong năm	-	9.593.126.849	(14.389.690.274)	(4.796.563.425)
Trích cổ tức trong năm	-	-	(9.593.126.849)	(9.593.126.849)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(63.000.000)	(63.000.000)
Số dư đầu kỳ này	122.000.000.000	36.139.345.149	-	158.139.345.149
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	16.598.852.248	16.598.852.248
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Số dư cuối kỳ này	122.000.000.000	36.139.345.149	16.580.852.248	174.720.197.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000		12.200.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000		12.200.000	
- Cổ phiếu phổ thông	12.200.000		12.200.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000		12.200.000	
- Cổ phiếu phổ thông	12.200.000		12.200.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000		10.000	

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Long An	73.200.000.000	60,0%	73.200.000.000	60,0%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	0,0%	15.048.495.000	12,3%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	45.324.400.000	37,2%	30.275.905.000	24,8%
Cổ đông khác	3.475.600.000	2,8%	3.475.600.000	2,8%
Cộng	122.000.000.000	100%	122.000.000.000	100%

Cổ tức thực tế được thanh toán trong kỳ này là 3.831.058.320 VND.

19. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

20. DOANH THU

	Số kỳ này		Số kỳ trước	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	76 073 910 149		68.843.756.125	
Doanh thu lắp đặt đường ống	4 579 546 760		3.583.180.743	
Cộng	80.653.456.909		72.426.936.868	

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số kỳ này		Số kỳ trước	
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	44.584.266.205		38.391.131.912	
Giá vốn lắp đặt đường ống	3.228.196.844		2.754.022.406	
Cộng	47.812.463.049		41.145.154.318	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.550.725.908	9.554.929.287
Chi phí nhân công	14.937.091.636	14.565.140.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.186.538.716	12.308.465.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.409.218.978	7.841.453.802
Chi phí khác bằng tiền	12.027.836.274	6.147.539.561
Cộng	<u>61.111.411.512</u>	<u>50.417.528.582</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.487.882	240.656.530
Cộng	<u>30.487.882</u>	<u>240.656.530</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.323.148.096	2.619.729.756
Cộng	<u>2.323.148.096</u>	<u>2.619.729.756</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.312.981.370	4.070.868.213
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.080.655	52.001.696
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	147.606.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.988.668	75.812.635
Thuế, phí, lệ phí	-	10.995.701
Các khoản chi phí QLDN khác	4.138.391.801	2.187.245.423
Cộng	<u>8.665.442.494</u>	<u>6.544.530.310</u>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	3.034.492.882	2.980.390.472
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	689.301.636	(209.674.166)
Cộng	<u>3.723.794.518</u>	<u>2.770.716.306</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	1.844.316.916	2.004.040.376
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.844.316.916</u>	<u>2.004.040.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	18.443.169.164	19.672.098.994
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	18.443.169.164	19.672.098.994
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	-	368.304.769
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10%	18.443.169.164	19.303.794.225
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.844.316.916	2.004.040.376

Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động. Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016.

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 641/TB-KVIV ngày 14 tháng 9 năm 2018 của kiểm toán Nhà nước, Công ty không thuộc đối tượng được ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%, do vậy cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty đã tạm thời xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2018 là 20% (mức thuế suất phổ thông).

Trong năm 2019, Công ty đã và đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền về ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, trên cơ sở đó, Công ty đã xác định lại mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được áp dụng là 10%. Cho nên, trong báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo mức thuế suất 10%.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	16.598.852.248	17.668.058.618
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.598.852.248	17.668.058.618
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.361	1.448
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 2 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.337.386.325	-	-	7.337.386.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.736.719.657	-	-	4.736.719.657
Tổng cộng	12.074.105.982	211.500.000	-	12.285.605.982
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	10.880.000.000	41.379.000.000	29.615.076.838	81.874.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	17.710.457.857	2.349.285.000	-	20.059.742.857
Chi phí phải trả	2.642.312.674	-	-	2.642.312.674
Tổng cộng	31.232.770.531	43.728.285.000	29.615.076.838	104.576.132.369
Chênh lệch thanh khoản thuần	(19.158.664.549)	(43.516.785.000)	(29.615.076.838)	(92.290.526.387)
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 2 - 5 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.457.945.166	-	-	14.457.945.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.413.979.707	-	-	2.413.979.707
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	695.189.650	695.189.650
Tổng cộng	16.871.924.873	-	695.189.650	17.567.114.523
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	10.880.000.000	42.304.000.000	34.130.076.838	87.314.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	29.375.477.202	2.349.285.000	-	31.724.762.202
Chi phí phải trả	813.035.416	-	-	813.035.416
Tổng cộng	41.068.512.618	44.653.285.000	34.130.076.838	119.851.874.456
Chênh lệch thanh khoản thuần	(24.196.587.745)	(44.653.285.000)	(33.434.887.188)	(102.284.759.933)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
UBND tỉnh Long An	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An	Cùng Chủ tịch HĐQT
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt	

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 13, 16, 18; trong kỳ, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	663.000.000	515.460.000
Thù lao Hội đồng quản trị	72.000.000	72.000.000

Trả cổ tức trong kỳ

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
UBND tỉnh Long An		
Chi trả cổ tức	-	4.538.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		
Chi trả cổ tức	3.562.497.840	1.877.012.800

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.927.950.000 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả. Ngoài ra, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ cũng không bao gồm 4.535.355.590 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ, một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm hàng tồn kho.



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu